

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT



NGUYỄN CÔNG QUỐC DŨNG

**PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KINH DOANH VÀ HỘ KINH DOANH**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 8380107

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

THỪA THIÊN HUẾ, năm 2022

Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Luật, Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: **TS. Nguyễn Thị Hồng Trinh**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn
thạc sĩ họp tại: Trường Đại học Luật

Vào lúc.....giờ.....ngày.....tháng năm.....

Trường Đại học Luật, Đại học Huế

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của nghiên cứu đề tài	1
2. Tình hình nghiên cứu	2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
4. Phạm vi nghiên cứu.....	4
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.....	4
6. Những đóng góp của luận văn	5
7. Bố cục luận văn.....	5
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KINH DOANH VÀ HỘ KINH DOANH	5
1.1. Khái quát về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh	5
1.1.1. Khái niệm và đặc điểm cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh	5
1.1.2. Khái niệm và đặc điểm thuế thu nhập cá nhân	7
1.1.3. Vai trò của thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh	8
1.2. Khái quát về pháp luật thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh.	8
1.2.1. Pháp luật điều chỉnh thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh.....	8
1.2.2. Nội dung quy định về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh	9
1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực thi pháp luật về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh.....	11
1.4. Pháp luật thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh của một số nước trên thế giới và gợi mở cho Việt Nam.....	12
1.4.1. Pháp luật thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh của một số nước trên thế giới	12
1.4.2. Gợi mở cho Việt Nam	13
Tiêu kết Chương 1.....	14
Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KINH DOANH VÀ HỘ KINH DOANH VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN TẠI VIỆT NAM	14
2.1. Thực trạng pháp luật về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh	14
2.1.1. Quy định về chủ thể nộp thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh	14
2.1.2. Quy định về đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh	15
2.1.3. Quy định về nguyên tắc áp dụng thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh	16

2.1.4. Quy định về căn cứ tính thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh	17
2.1.5. Quy định về quản lý thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh	19
2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh.....	22
2.2.1. Những kết quả đạt được trong thực hiện pháp luật về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh.....	22
2.2.2. Những vướng mắc, tồn tại trong thực hiện pháp luật về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh.....	22
Tiểu kết Chương 2	23
Chương 3. ĐỊNH HƯỚNG. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KINH DOANH VÀ HỘ KINH DOANH TẠI VIỆT NAM.....	24
3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh tại Việt Nam.....	24
3.2. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh	24
3.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh	25
Tiểu kết Chương 3	26
KẾT LUẬN	27
TÀI LIỆU THAM KHẢO	

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của nghiên cứu đề tài

Thuế Thu nhập cá nhân (thuế TNCN) là một trong những loại thuế đã xuất hiện cách nay hàng trăm năm và hiện nay đã trở thành một trong những loại thuế rất quan trọng đối với sự phát triển của các Quốc gia, đó là một trong những nguồn thu quan trọng đóng góp vào ngân sách Nhà nước. Với vai trò quan trọng đó, trong quá trình phát triển của đất nước, đặc biệt từ khi nước ta gia nhập tổ chức thương mại Thế giới (WTO). Năm 2007, Quốc hội ban hành Luật thuế TNCN là cơ sở pháp lý quan trọng để nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước, tạo hành lang pháp lý và hoàn thiện hệ thống thuế thu nhập ở Việt Nam trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế. Với vai trò quan trọng đó, để toàn diện hơn Quốc hội đã sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNCN số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007 bằng Luật số 26/2012/QH13 ngày 22/11/2012. Đáng chú ý, là phạm vi điều chỉnh của Luật Thuế TNCN đã bao gồm cả cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh có thu nhập từ kinh doanh, trong khi trước đây những đối tượng này chịu sự điều chỉnh của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Như vậy, sự ra đời của Luật thuế TNCN đã đảm bảo công bằng hơn giữa cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh có thu nhập từ kinh doanh với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Tuy nhiên, khi áp dụng những quy định của luật này thì không tránh khỏi những bất cập như: thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh đang áp dụng quy trình tính thuế phức tạp. Trường hợp cá nhân kinh doanh chưa thực hiện được chế độ kế toán, không xác định được thu nhập chịu thuế thì cơ quan thuế ấn định thu nhập, sau đó lại xác định thu nhập tính thuế trên cơ sở giảm trừ gia cảnh để áp dụng biểu thuế lũy tiến. Trên thực tế đa số cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán nên phải thực hiện ấn định thu nhập chịu thuế.

Ngoài ra, công tác quản lý thuế đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh cũng rất phức tạp, tiêu tốn nhân lực nhưng không hiệu quả. Theo bản thuyết minh chi tiết dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều tại các Luật về thuế ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ, tổng số thu từ nhóm cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh chỉ chiếm khoảng 2% tổng thu (trừ dầu) nhưng tổng số nhân lực ngành thuế để quản lý đối tượng này lên đến 60%. Mặc dù ngành thuế đã thực hiện việc công khai thông tin hộ khoán trước và sau khi ấn định thuế. Tuy nhiên, do chính sách thuế phức tạp nên cá nhân cũng không thể tự biết được việc tính thuế như thế nào để xác định số thuế mình phải nộp. Việc công khai minh bạch về chính sách thuế đối với cá nhân kinh doanh cũng không đạt hiệu quả. Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và giảm gánh nặng quản lý đối với cơ quan thuế, ngày 26 tháng 11 năm 2014, Quốc hội đã ban hành Luật số 71/2014/QH13 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Luật về thuế. Theo đó, sửa đổi quy định về phương pháp tính thuế đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh theo hướng đơn giản để cá nhân có thể tự khai, tự nộp. Đồng thời, bổ sung nguyên tắc thu thuế đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh

doanh, quy định mức thuế khoán chi tiết đối với từng lĩnh vực, ngành nghề, sản xuất kinh doanh. Do đó, đây chính là quy định mới so với trước đây nên câu hỏi đặt ra là việc áp dụng quy định mới này đạt được hiệu quả như thế nào? Mức thuế có hợp lý không? Việc áp dụng quy định mới có đảm bảo công bằng so với trước đây không?

Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng đó trong công tác áp dụng Luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh có thu nhập từ hoạt động kinh doanh, sản xuất vào thực tiễn người viết đã chọn đề tài **“Pháp luật về Thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh”** làm luận văn Thạc sỹ Luật kinh tế của mình.

2. Tình hình nghiên cứu

Qua tìm hiểu, thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh là một vấn đề khá mới chưa có nhiều công trình nghiên cứu toàn diện về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh. Tuy nhiên, đã có một số công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài như:

Nguyễn Hải Ninh (2016), *Kiểm soát thu nhập của người nộp thuế trong quá trình thực hiện pháp luật thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật kinh tế, Đại học Luật Hà Nội. Luận án nghiên cứu sinh tiến hành phân tích, đánh giá một cách toàn diện và có hệ thống về mặt lý luận và thực tiễn những vấn đề pháp luật về KSTN của người nộp thuế TNCN ở Việt Nam. Đưa ra được những luận giải khoa học để xác định hướng tiếp cận phù hợp đối với pháp luật về KSTNCN trong các hướng tiếp cận khác nhau hiện nay. Trên cơ sở đánh giá thực trạng pháp luật về KSTN của người nộp thuế TNCN để từ đó tìm kiếm các giải pháp phù hợp hoàn thiện pháp luật về KSTN của người nộp thuế TNCN ở Việt Nam.

Nguyễn Thanh Liêm (2017), *“Pháp luật về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh”*, Luận văn thạc sỹ Luật học, Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. Luận văn có sự kết hợp với việc phân tích quy định pháp luật hiện hành về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh và những hạn chế của thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh để đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện hơn những quy định thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh góp phần thu ngân sách Nhà nước. Bên cạnh đó, tác giả hy vọng nội dung được trình bày trong đề tài này sẽ là tài liệu hữu ích cho những ai quan tâm đến vấn đề của đề tài. Ngoài ra, đề tài hoàn thành sẽ là tài liệu tham khảo cho những người nghiên cứu thuế TNCN, đặc biệt là thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh.

Hoàng Văn Tiến (2018), *“Pháp luật thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh”*, Luận văn thạc sỹ Luật kinh tế, Viện Đại học Mở Hà Nội. Luận văn nghiên cứu nhằm làm sáng rõ các vấn đề lý luận về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh, qua đó đánh giá những thành tựu và hạn chế của quy định pháp luật hiện nay về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và thực tiễn thi hành pháp luật. Luận văn làm rõ những nguyên tắc, yêu cầu trong việc ban hành và thực hiện pháp luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh để làm cơ sở đánh giá,

hoàn thiện các quy định pháp luật hiện hành sao cho có hiệu quả hơn.

Lê Hương Ly (2020), Quản lý thuế thu nhập cá nhân theo pháp luật Việt Nam qua thực tiễn thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn. Luận văn tìm hiểu hệ thống pháp luật hiện hành về quản lý thuế TNCN và thực tiễn thực hiện pháp luật quản lý thuế TNCN ở Việt Nam, được minh chứng bởi một địa phương cụ thể là Thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn. Luận văn làm rõ được cơ sở lý luận của pháp luật quản lý thuế TNCN hiện nay; tìm hiểu, đánh giá thực trạng của các quy định và quá trình thực hiện pháp luật quản lý thuế TNCN trên địa bàn nghiên cứu; trên cơ sở đó, đề xuất những giải pháp giúp cho việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN có hiệu quả hơn.

Nhìn chung, các công trình trên đều có đề cập ở mức độ nhất định về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh cũng như phân tích những quy định pháp luật về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh. Tuy nhiên, chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu một cách đầy đủ, toàn diện và sâu sắc về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh dưới góc độ luật học.

Bên cạnh đó, các bài báo cáo khoa học rất ít viết về vấn đề này, chỉ tập trung đề cập đến những vấn đề chung của TNCN như: “*Bản chất thuế thu nhập cá nhân*”, Trần Đình Thiên, Vũ Thành Tự Anh, nghiên cứu lập pháp, Văn phòng Quốc hội số 12, năm 2006; “*Thuế thu nhập cá nhân nên thu như thế nào?*”, Lê Nét, nghiên cứu lập pháp, Văn phòng Quốc hội số 7, năm 2007; “*Thực trạng pháp luật thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam hiện nay và phương hướng hoàn thiện*”, Trần Vũ Hải, Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội số 10, năm 2007; “*Luật thuế thu nhập cá nhân: Những bất cập và hướng hoàn thiện*” Lê Thị Thu Thủy, nghiên cứu lập pháp, Văn phòng Quốc hội số 19, năm 2012; “*Cơ sở xác định thu nhập thuế trong pháp luật thuế thu nhập cá nhân dưới góc độ công bằng*”, Trần Minh Đức, Nhà nước và Pháp luật, Viện Nhà nước và Pháp luật số 2, năm 2012; “*Bảo đảm công bằng trong thuế thu nhập cá nhân*”, Trần Minh Đức, nghiên cứu lập pháp, Văn phòng Quốc hội số 6 năm 2012; “*Vấn đề kiểm soát thu nhập pháp luật thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam*”, Nguyễn Hải Ninh, Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội số 3, năm 2015.

Từ khi Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Luật năm 2014 có hiệu lực thi vẫn chưa có một công trình nghiên cứu nào đề cập cụ thể đến thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh trong pháp luật thuế TNCN, mặc dù vấn đề này còn chứa đựng nhiều vấn đề cần bàn luận về lý luận và thực tiễn. Hy vọng rằng, đây sẽ là đề tài nghiên cứu tổng quát về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh thông qua việc phân tích đánh giá các quy định và tìm hiểu thực trạng áp dụng pháp luật trong thực tiễn hiện nay.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Việc nghiên cứu đề tài nhằm mục đích là phân tích, đánh giá và tổng hợp các quy định của pháp luật nhằm làm rõ những vấn đề lý luận; và thực tiễn thực hiện pháp luật về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh. Thông qua

việc nghiên cứu đó, luận văn sẽ làm rõ những điểm tiến bộ so với những quy định trước đây, đồng thời cho thấy được ưu, nhược điểm đang tồn tại trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Để từ đó, tác giả đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng hợp, hệ thống hóa và làm rõ hơn cơ sở lý luận, quy định pháp luật về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh.

- Làm rõ tình hình và kết quả thực hiện thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh trong những năm vừa qua. Song song đó, tác giả phân tích và đánh giá quy định của Pháp luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh.

- Đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định Pháp luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh.

4. Phạm vi nghiên cứu

4.1. Về nội dung

Do điều kiện khách quan về thời gian và để nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu trên phạm vi nghiên cứu. Đề tài chỉ tập trung phân tích, đánh giá những quy định của Pháp luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh, và thực trạng áp dụng Pháp luật thuế TNCN.

4.2. Về không gian và thời gian: lãnh thổ Việt Nam từ năm 2013 đến năm 2021.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

- Đề tài nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cũng như quán triệt quan điểm đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về pháp luật thuế thu nhập cá nhân.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu đề tài này, tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như sau:

- Phương pháp phân tích và tổng hợp: Phương pháp này được sử dụng trong tất cả các chương của luận văn để phân tích các khái niệm, phân tích quy định của pháp luật, các số liệu được sử dụng trong toàn bộ luận văn.

- Phương pháp so sánh: Được sử dụng trong luận văn để so sánh một số quy định của pháp luật trong các văn bản khác nhau, được sử dụng chủ yếu ở Chương 2 luận văn.

- Phương pháp nghiên cứu điển hình: Sử dụng nghiên cứu phân tích việc áp dụng pháp luật. Qua nghiên cứu, chỉ ra những hạn chế trong áp dụng pháp luật, được sử dụng ở Chương 2 luận văn.

- Phương pháp hệ thống hóa pháp luật: sử dụng hệ thống các văn bản pháp luật về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh được sử dụng chủ yếu ở Chương 1 và Chương 2 luận văn.

Ngoài ra, luận văn còn sử dụng những phương pháp nghiên cứu khác: phương pháp thống kê, phương pháp bình luận,...

6. Những đóng góp của luận văn

6.1. Về lý luận

- Luận văn đã xây dựng một số khái niệm, đặc điểm, pháp luật điều chỉnh về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh.

- Luận văn đề xuất nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và thực hiện pháp luật về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh.

6.2. Về thực tiễn

- Luận văn đánh giá các quy định pháp luật hiện hành, nghiên cứu thực tiễn áp dụng, chỉ ra những vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh.

Những đóng góp của luận văn là cơ sở cho các cơ quan áp dụng pháp luật, cơ quan nghiên cứu và cơ quan xây dựng pháp luật tham khảo trên thực tiễn.

7. Bố cục luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn được kết cấu gồm 3 chương, cụ thể như sau:

Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KINH DOANH VÀ HỘ KINH DOANH

Chương 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KINH DOANH VÀ HỘ KINH DOANH

Chương 3: ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KINH DOANH VÀ HỘ KINH DOANH

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KINH DOANH VÀ HỘ KINH DOANH

1.1. Khái quát về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

1.1.1. Khái niệm và đặc điểm cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

1.1.1.1. Khái niệm cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

“Cá nhân kinh doanh” hay “hộ kinh doanh” đều là những thuật ngữ thường dùng để chỉ về người sản xuất, buôn bán chủ yếu dựa vào khả năng lao động của bản thân người lao động và khả năng của gia đình, tuy nhiên trong quá trình sản xuất, buôn bán vẫn có thể mượn lao động như thu nhập chủ yếu vẫn do sức lao động và vốn của bản thân hoặc của hộ gia đình.

Hiện nay, pháp luật chưa có định nghĩa cụ thể nào về “cá nhân kinh doanh”. Tuy nhiên thông qua các quy định tại Luật thương mại năm 2005, có

thể nhận thấy cá nhân kinh doanh có thể là cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh hoặc cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh.

Từ những phân tích trên có thể hiểu “*cá nhân kinh doanh*” có thể là một cá nhân hay một nhóm cá nhân hay hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Đối với “*hộ kinh doanh*” thì “*hộ kinh doanh*” lần đầu tiên được pháp luật Việt Nam công nhận tại Nghị định số 27/HĐBT Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng ban hành ngày 09/3/1988 quy định về chính sách đối với kinh tế cá thể. Kinh tế tư doanh sản xuất công nghiệp, dịch vụ công nghiệp xây dựng vận tải, theo bản quy định ban hành kèm theo Nghị định số 27/HĐBT, các đơn vị kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh được xem là các đơn vị kinh tế tự quản có điều kiện sản xuất và các vốn khác, tự quyết định mọi vấn đề sản xuất kinh doanh, tự chịu trách nhiệm về thu nhập, lỗ lãi. Các đơn vị kinh tế này được tổ chức theo hình thức: Hộ cá thể, hộ tiểu công nghiệp, xí nghiệp kinh doanh. Từ các hình thức này dần tiến tới hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân và các công ty ngày nay ở Việt Nam. Hộ cá thể, theo bản quy định này có các điều kiện sau:

i. Tư liệu sản xuất và các vốn khác thuộc quyền sở hữu của người đứng tên đăng ký kinh doanh;

ii. Chủ đăng ký kinh doanh phải là người lao động trực tiếp. Những người lao động khác phải là bố mẹ, vợ chồng, hoặc những người thân khác có tên trong sổ đăng ký hộ khẩu của người đứng tên đăng ký kinh doanh;

iii. Thu nhập sau khi đóng thuế thuộc quyền sở hữu của chủ hộ;

Đối với tiểu công nghiệp thì phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

i. Tư liệu sản xuất và các vốn khác thuộc sở hữu của chủ hộ;

ii. Được thuê mướn lao động theo hợp đồng thỏa thuận giữa chủ và người làm thuê;

iii. Chủ hộ là người lao động trực tiếp hoặc đóng vai trò chính về kỹ thuật sản xuất và tự điều hành sản xuất kinh doanh;

iv. Thu nhập sau khi đóng thuế và trả công cho người làm thuê thuộc sở hữu của chủ hộ.

Khi Luật doanh nghiệp năm 2014 ra đời thay cho Luật doanh nghiệp năm 2005 mặc dù vẫn dùng thuật ngữ “*hộ kinh doanh*” nhưng tại Nghị định số 78/2015/NĐ-CP, ngày 19/4/2015 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh đã có một khái niệm rộng hơn trước. Cụ thể, Điều 66, Nghị định số 78/2015/NĐ-CP: *Hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc một nhóm người gồm cá nhân là công dân Việt Nam đủ 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoặc một hộ gia đình làm chủ, chỉ đăng ký kinh doanh tại một địa điểm, sử dụng mười người lao động và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh.* So với Nghị định số 43/2010/NĐ-CP, ngày 15/4/2010 của Chính phủ thì Nghị định này tiếp tục thu hẹp lại chủ thể của hộ kinh doanh. Theo đó, cá nhân hay nhóm cá nhân đều phải là công dân Việt Nam và phải đủ 18 tuổi, có đủ năng

lực hành vi dân sự thì mới được phép đăng ký hộ kinh doanh.

1.1.1.2. Đặc điểm của cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

Thứ nhất, về hình thức sở hữu: cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh có đặc điểm khác với loại hình công ty.

Thứ hai, cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh là hình thức kinh doanh quy mô nhỏ. Đặc điểm này không xuất phát từ bản chất bên trong của hình thức này mà xuất phát từ các quy định của pháp luật Việt Nam căn cứ vào số lượng lao động được sử dụng trong hộ kinh doanh.

Thứ ba, cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh phải chịu trách nhiệm vô hạn đối với các khoản nợ của mình bởi, do cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh, không phải là một thực thể độc lập, tách biệt với chủ nhân của nó³⁴, nên về nguyên tắc phải chịu trách nhiệm vô hạn đối với khoản nợ của mình, có nghĩa là cá nhân hay chủ nhân của hộ kinh doanh phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình kể cả tài sản không đưa vào kinh doanh.

Thứ tư, cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh hoạt động một số ngành nghề, hình thức mua bán không bắt buộc phải đăng ký kinh doanh như: sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người bán rong, quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký kinh doanh, nhưng lại có tư cách như những cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh.

1.1.2. Khái niệm và đặc điểm thuế thu nhập cá nhân

1.1.2.1. Khái niệm thuế thu nhập cá nhân

Thu nhập có thể hiểu là tổng thể các nguồn thu của một cá nhân xác định trong một khoảng thời gian nhất định. Thuế TNCN là loại thuế trực thu đánh vào thu nhập chịu thuế thực nhận của cá nhân trong một năm hoặc từng lần phát sinh. Thuế TNCN không chỉ nhằm mục đích tạo lập nguồn thu cho ngân sách NN mà còn thực hiện điều hòa thu nhập giữa các tầng lớp dân cư đảm bảo sự công bằng xã hội.

Thuế TNCN là một loại thuế trực thu đánh trên thu nhập của các cá nhân trong từng thời kì. Khi đề cập đến khái niệm thu nhập cá nhân các nhà làm luật Việt Nam cũng thường thể hiện dưới dạng liệt kê các loại thu nhập. Việc quy định như vậy là khoa học và phù hợp với thực tiễn, tránh được sự bỏ sót các nguồn thu – nguyên nhân chính tạo ra sự bất bình đẳng khi đánh thuế và cũng gây ra sự thất thu cho ngân sách nhà nước.

Như vậy, thuế thu nhập cá nhân (Personal income tax) là khoản tiền mà người có thu nhập phải trích nộp trong một phần tiền lương, hoặc từ các nguồn thu khác vào ngân sách nhà nước sau khi đã được giảm trừ. Thuế thu nhập cá nhân không đánh vào những cá nhân có thu nhập thấp, do đó, khoản thu này sẽ công bằng với mọi đối tượng trong, góp phần làm giảm khoảng cách chênh lệch giữa các tầng lớp trong xã hội.

1.1.2.2. Đặc điểm của thuế thu nhập cá nhân

Thuế thu nhập cá nhân là loại thuế trực thu đánh vào thu nhập thực nhận của các cá nhân trong một năm, từng tháng hoặc từng lần. Thuế này thu vào một số

khoản thu nhập cao chính đáng của cá nhân nhằm thực hiện việc điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, góp phần thực hiện công bằng xã hội và tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước. Chính vì thế thuế thu nhập cá nhân có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, thuế TNCN là một loại thuế trực thu đánh trực tiếp vào thu nhập của mỗi cá nhân.

Thứ hai, TNCN có diện đánh thuế rất rộng, thể hiện trên 2 khía cạnh. Một là, đối tượng đánh thuế TNCN là toàn bộ các khoản thu nhập của cá nhân thuộc diện không đánh thuế không phân biệt thu nhập đó có nguồn gốc phát sinh trong nước hay nước ngoài. Hai là, đối tượng phải kê khai nộp thuế TNCN là toàn bộ những người có thu nhập, bao gồm tất cả công dân Việt nam và những người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài cư trú thường xuyên hay không thường xuyên nhưng có số ngày có mặt, làm việc, có thu nhập theo quy định của luật thuế TNCN.

Thứ ba, xét dưới góc độ kỹ thuật, thuế TNCN có cách tính thuế khá phức tạp bởi diện đánh thuế rộng, liên quan chặt chẽ với hoàn cảnh cá nhân, chính sách xã hội, có áp dụng phương pháp lũy tiến.

Thứ tư, thu nhập chịu điều tiết của thuế sẽ căn cứ cụ thể nguồn gốc phát sinh của các khoản thu nhập và căn cứ vào đặc điểm cư trú hay một số đặc điểm khác tùy theo luật của từng nước. Thông thường các nước vẫn sử dụng nguyên tắc cư trú để đánh thuế TNCN.

1.1.3. Vai trò của thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

Thứ nhất, đối với nền kinh tế xã hội. Tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước, trong đó có thuế thu nhập cá nhân.

Thứ hai, đối với hệ thống thuế. Khắc phục hạn chế của các loại thuế khác. Thuế thu nhập cá nhân giúp khắc phục được hạn chế của các loại thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu dùng: Tính lũy thoái.

1.2. Khái quát về pháp luật thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh.

1.2.1. Pháp luật điều chỉnh thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

Pháp luật thuế TNCN là tổng hợp các quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình thu, nộp thuế của cá nhân có phát sinh thu nhập theo quy định của pháp luật. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam điều chỉnh về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh bao gồm:

- Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 06 năm 2019;
- Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng;
- Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

- Nghị định 108/2018/NĐ-CP của chính phủ có hiệu lực từ 10/10/2018 quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của NĐ 78/2015/NĐ-CP
- Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;
- Thông tư 40/2021/TT-BTC hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hiệu lực từ ngày 01/8/2021.

1.2.2. Nội dung quy định về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

1.2.2.1. Nhóm quy định về chủ thể nộp thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

Việc quy định đối tượng nộp thuế của luật thuế TNCN hiện hành là khá hợp lí và phù hợp với thông lệ quốc tế.

a) Phạm vi chịu thuế

Tại Điều 2.1 Luật Thuế TNCN quy định: “Đối tượng thuế thu nhập cá nhân là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế... phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế...phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam”.

Việc quy định đối tượng nộp thuế như vậy là khá hợp lí, tạo sự bình đẳng giữa công dân Việt Nam và công dân nước ngoài, đồng thời tránh được sự phức tạp trong xác định đối tượng chịu thuế. Không những thế, nó còn thể hiện thái độ thiện chí của nước ta trong việc nỗ lực thể hiện các đăi ngộ quốc gia, tạo môi trường mở và tâm lí yên tâm cho nhà đầu tư, người nước ngoài khi làm việc và sinh sống tại Việt Nam.

b) Căn cứ xác định yếu tố cư trú

Căn cứ điều 2.2 Luật Thuế TNCN, đối với cá nhân cư trú có điều kiện “có mặt tại VN” được hiểu là sự hiện diện của cá nhân đó trên lãnh thổ Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam.

1.2.2.2. Quy định về đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

Thu thập từ kinh doanh: điều luật tại luật sửa đổi 2014 đã rút ngắn phạm vi chịu thuế hơn, là (1) thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và (2) thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề. Hơn nữa, điều khoản này còn được bổ sung mức chịu thuế là đối với doanh thu trên 100 triệu đồng/ năm của cá nhân kinh doanh. Quy định như vậy tạo sự công bằng và bình đẳng hơn trong xã hội, tạo điều kiện cho cá nhân kinh doanh có doanh thu thấp.

Thu nhập từ tiền lương, tiền công: là thu nhập mà người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công; các khoản phụ cấp, trợ cấp mà cá nhân được

hưởng cũng được xác định là thu nhập từ tiền lương, tiền công trừ một số khoản phụ cấp, trợ cấp tại điều 3.2.b Luật thuế TNCN.

1.2.2.3. Nhóm quy định về nguyên tắc áp dụng thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

Nguyên tắc tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành về thuế GTGT, thuế TNCN và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm dương lịch từ 100 triệu đồng trở xuống thì thuộc trường hợp không phải nộp thuế GTGT và không phải nộp thuế TNCN theo quy định pháp luật về thuế GTGT và thuế TNCN. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế theo quy định.

1.2.2.4. Nhóm quy định về phương pháp tính thuế và căn cứ tính thuế thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

Căn cứ tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là doanh thu tính thuế và tỷ lệ thuế tính trên doanh thu. Doanh thu tính thuế GTGT và doanh thu tính thuế TNCN đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là doanh thu bao gồm thuế (trường hợp thuộc diện chịu thuế) của toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, bao gồm cả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền; các khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội, phí thu thêm được hưởng theo quy định; các khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác (chỉ tính vào doanh thu tính thuế TNCN); doanh thu khác mà hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

1.2.2.5. Nhóm quy định về quản lý thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

Quản lý thuế là khâu tổ chức, phân công trách nhiệm cho các bộ phận trong cơ quan thuế, xác lập mối quan hệ phối hợp giữa các bộ phận một cách hữu hiệu trong việc thực thi các chính sách thuế để ngày một nâng cao chất lượng cũng như hiệu quả thu cho ngân sách Nhà nước. Bên cạnh đó, quản lý thuế góp phần tích cực hướng dẫn tuyên truyền chính sách thuế cho quần chúng nhân dân.

a) Đăng ký thuế

Đăng ký thuế là việc người nộp thuế kê khai những thông tin của người nộp thuế theo mẫu quy định và nộp tờ khai cho cơ quan quản lý thuế để bắt đầu thực hiện nghĩa vụ về thuế với Nhà nước theo các quy định của pháp luật.

b) Kê khai thuế thu nhập cá nhân

Kê khai thuế là cơ chế hành thu mà đối tượng nộp thuế tự kê khai, tự tính toán số thuế phải nộp của mình dựa trên sự tuân thủ tự nguyện chấp hành pháp luật và chủ động nộp tờ khai thuế và nộp thuế cho Nhà nước theo số thuế mà

mình đã tính toán đúng thời hạn¹. Cơ quan không can thiệp vào việc thực hiện nghĩa vụ thuế của đối tượng nộp thuế nếu đối tượng nộp thuế tự giác tuân thủ nghĩa vụ.

c) Nộp thuế thu nhập cá nhân

Nộp thuế TNCN là việc người nộp thuế vào ngân sách Nhà nước một khoản tiền nhất định, số tiền thuế mà người nộp thuế phải nộp sẽ dựa vào số thuế người nộp thuế đã kê khai hoặc cơ quan thuế ấn định.

Hiện nay, ở Việt Nam và hầu hết các quốc gia trên thế giới đều tiến hành thu thuế TNCN theo 2 phương thức sau:

Thứ nhất, phương pháp khấu trừ thuế tại nguồn: tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập sẽ quản lý TNCN đó và thực hiện khấu trừ trước khi trả thu nhập theo biểu lũy tiến từng phần và tạm nộp vào ngân sách Nhà nước. Phương thức này thường áp dụng cho những khoản thu nhập phát sinh có tính chất ổn định như thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Thứ hai, phương thức thu trực tiếp: là phương pháp mà theo đó người nộp thuế, chủ yếu là các cá nhân có điều khoản thu nhập, cá nhân hành nghề tự do, người nước ngoài làm việc trong các văn phòng đại diện... tự kê khai thu nhập và gửi tờ khai thuế cho cơ quan thuế. Cơ quan thuế xác định số tiền phải nộp dựa trên tờ khai về thu nhập và về các khoản được khấu trừ, giảm trừ².

d) Xử lý vi phạm pháp luật

Về nguyên tắc cá nhân chỉ bị xử phạt vi phạm về vấn đề thuế TNCN khi có hành vi vi phạm pháp luật thuế về TNCN. Theo Điều 10, Luật quản lý thuế năm 2006 sửa đổi, bổ sung năm 2012 hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế bao gồm: vi phạm các thủ tục thuế, chậm nộp tiền thuế, khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, trốn thuế, gian lận thuế.

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực thi pháp luật về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

Pháp luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau. Các yếu tố này đều có thể ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực tùy theo tính chất và trạng thái của yếu tố đó đối với pháp luật thuế TNCN của cá nhân kinh doanh. Nhiệm vụ của các cơ quan quản lý là phải nắm rõ sự tác động của mỗi yếu tố và tìm cách hạn chế những yếu tố tiêu cực cũng như phát huy các yếu tố tích cực nhằm nâng cao hiệu quả xây dựng và thực thi pháp luật thuế TNCN.

Thứ nhất, chủ trương, chính sách quản lý thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh của nhà nước.

Thứ hai, điều kiện kinh tế. Thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh đánh vào thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân phát sinh trong kỳ

¹ Nguyễn Ngọc Hùng, Tôn Thất Cảnh Hòa, Nguyễn Kim Quyên, Đặng Thị Bạch Vân (2012), Giáo trình quản lý thuế 2, Nhà xuất bản kinh tế, trang 172.

² Lê Quang Cường, Nguyễn Kim Quyên (2013), Giáo trình thuế I, Nhà xuất bản Kinh tế TP HCM.

tính thuế. Trong khi đó thu nhập của cá nhân kinh doanh lại phụ thuộc rất lớn vào điều kiện kinh tế của từng thời kỳ.

Thứ ba, trình độ lập pháp. Cá nhân kinh doanh là nhóm đối tượng chiếm tỷ lệ khá lớn, đa dạng về loại hình hoạt động và kinh doanh. Chẳng hạn như có cá nhân hành nghề độc lập, có nhóm cá nhân, hộ gia đình kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau, có cá nhân là người cư trú, người không cư trú...

Thứ tư, trình độ hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật của người dân. Đây là một trong những điều kiện quan trọng trong quá trình xây dựng và thực thi pháp luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh.

Thứ năm, hội nhập kinh tế, quốc tế. Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình quốc gia tiên hành mở cửa nền kinh tế thông qua các nỗ lực tự do hóa trên mọi lĩnh vực theo từng cấp độ nhằm chủ động gắn kết với nền kinh tế khu vực và thế giới. Đối với lĩnh vực thuế, Hội nhập kinh tế quốc tế cũng làm gia tăng sự hợp tác về thuế giữa các nước và làm thay đổi chính sách thuế nói chung và thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh nói riêng.

1.4. Pháp luật thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh của một số nước trên thế giới và gợi mở cho Việt Nam

1.4.1. Pháp luật thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh của một số nước trên thế giới

Tại Mỹ, khác với nhiều quốc gia tính thuế cá nhân dựa trên tổng thu nhập, Sở Thuế vụ Mỹ tính thuế mỗi cá nhân theo thu nhập thực, tức thu nhập đã trừ đi chi phí tái đầu tư và các chi phí sinh hoạt khác.

Tại Hàn Quốc, đối tượng nộp thuế TNCN là cá nhân cư trú hay không cư trú, có thu nhập chịu thuế trong năm: Đối tượng cư trú được quy định là người có nhà ở hoặc có thời gian cư trú tại Hàn Quốc từ 1 năm trở lên. Đối tượng không cư trú là người không có nhà ở tại Hàn Quốc hoặc có thời gian cư trú tại Hàn Quốc dưới một năm. Đối tượng cư trú phải chịu thuế thu nhập đối với tất cả các khoản thu nhập nhận được phát sinh ở trong hay ngoài Hàn Quốc (kê khai thu nhập toàn cầu). Đối tượng không cư trú chỉ phải chịu thuế thu nhập đối với khoản thu nhập nhận được có nguồn gốc Hàn Quốc.

Tại Trung Quốc, đối tượng nộp thuế là cá nhân có chỗ ở hoặc không có chỗ ở trong nước Trung Quốc, mà cư trú tại Trung Quốc đủ 1 năm, thì phải nộp thuế đối với toàn bộ thu nhập của người đó nhận được từ trong và ngoài nước Trung Quốc. Cá nhân không có chỗ ở tại Trung Quốc mà cư trú dưới 1 năm, thì phải nộp thuế đối với thu nhập phát sinh từ Trung Quốc.

Thu nhập chịu thuế (1) Thu nhập từ tiền công, tiền lương; (2) Thu nhập từ sản xuất kinh doanh; (3) Thu nhập về cho thuê tài sản; (4) Thu nhập về chuyển nhượng tài sản; (5) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán; (6) Thu lao dịch vụ; (7) Thu nhập từ nhuận bút; (8) Thu nhập về chi phí sử dụng quyền đặc biệt; (9) Thu nhập về lãi cho vay, cổ tức, hoa hồng; (10) Thu nhập ngẫu nhiên; (11) Thu nhập khác.

Thu nhập không chịu thuế thu nhập cá nhân: (1) Tiền thưởng do chính quyền nhân dân cấp tỉnh, các ngành thuộc Quốc vụ viện, đơn vị quân đội cấp

quân đoàn và các tổ chức ngoại giao, tổ chức quốc tế cấp thống cho về các mặt khoa học, giáo dục, kỹ thuật, văn hoá, y tế, thể dục, bảo vệ môi trường ... (2) Lợi tức tiền gửi tiết kiệm, lợi tức trái phiếu do Bộ Tài chính cho phép phát hành và trái phiếu tín dụng do Quốc vụ viện cho phép phát hành. (3) Tiền phụ cấp, trợ cấp được chính quyền phát cho theo quy định của Quốc vụ viện và tiền phụ cấp, trợ cấp được Quốc vụ viện quy định miễn thuế. (4) Tiền phúc lợi, tiền dưỡng lão, tiền cứu tế. (5) Tiền bồi thường bảo hiểm. (6) Tiền chuyên ngành, tiền phục viên của quân nhân. (7) Tiền được Nhà nước quy định thống nhất phát cho cán bộ viên chức về ổn định chỗ ở, thôi việc, lương hưu. (8) Thu nhập của các đại diện ngoại giao, nhân viên lãnh sự và các nhân viên khác thuộc các đại sứ quán, lãnh sự quán tại Trung Quốc, được miễn thuế theo Luật pháp hữu quan quy định. (9) Thu nhập được quy định miễn thuế trong các công ước quốc tế, các hiệp định ký kết mà Chính phủ Trung Quốc tham gia. (10) Thu nhập được ngành tài chính cho phép miễn thuế.

1.4.2. Gợi mở cho Việt Nam

Từ nghiên cứu kinh nghiệm quản lý thuế TNCN tại một số nước, có thể rút ra gợi mở cho Việt Nam như sau:

Một là, xây dựng mô hình đánh thuế. Do trình độ quản lý thuế chưa cao nên Việt Nam đã lựa chọn mô hình đánh thuế hỗn hợp, kết hợp đánh thuế theo nguồn và đánh thuế trên tổng thu nhập. Phương thức này đòi hỏi phải quản lý, nắm bắt được từng nguồn thu nhập và xây dựng mức thuế hợp lý cho một số nguồn thu nhập có tính chất đặc thù. Kinh nghiệm cho thấy, cần nhất quán và kiên trì theo đuổi mô hình đánh thuế; đồng thời, hoàn thiện thể chế và quản lý thực hiện tốt mô hình đã chọn.

Hai là, xác định đối tượng nộp thuế TNCN. Kế thừa các quy định về quản lý thuế TNCN đối với người có thu nhập cao, khắc phục bất hợp lý đối với cá nhân quốc tịch Việt Nam sống ở nước ngoài, việc xác định đối tượng nộp thuế cần xoá bỏ tiêu thức quốc tịch, chỉ kết hợp 2 tiêu thức cư trú và nguồn phát sinh thu nhập là phù hợp.

Ba là, xác định đối tượng thu nhập chịu thuế và không chịu thuế TNCN. Từ kinh nghiệm của một số quốc gia, cần tiến hành phân loại các khoản thu nhập chịu thuế TNCN theo nguồn hình thành. Căn cứ các tiêu thức liên quan đến lý do chính trị, xã hội, tập quán phong tục của người Việt Nam, hiệp định, hiệp ước quốc tế hoặc nhằm mục đích khuyến khích một hoạt động cụ thể...

Bốn là, xác định khoản giảm trừ gia cảnh. Kinh nghiệm từ các nước đang phát triển là nên lựa chọn áp dụng hình thức giảm trừ tiêu chuẩn để tính toán đơn giản, tiết kiệm chi phí hành thu, tạo thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật.

Năm là, xác định rõ mức thuế suất và biểu thuế cho các đối tượng nộp thuế. Thuế suất và tỷ lệ động viên về thuế giảm ở mức hợp lý sẽ hạn chế trốn, lậu thuế.

Tiểu kết Chương 1

Chương 1 luận văn đã nghiên cứu những vấn đề lý luận về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và pháp luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh. Thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh là khoản trích nộp bằng tiền của cá nhân thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi đóng góp cho nhà nước. Bên cạnh những đặc điểm chung của thuế thì thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh còn mang những đặc điểm đặc trưng là loại thuế trực thu, chủ thể nộp thuế là các cá nhân kinh doanh và có đối tượng chịu thuế là thu nhập từ kinh doanh của cá nhân và hộ kinh doanh.

Pháp luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh là tổng hợp các quy phạm pháp luật Nhà nước đặt ra nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình thu, nộp thuế của cá nhân kinh doanh. Pháp luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh được xây dựng dựa vào các nguyên tắc: (i) đảm bảo công bằng giữa các cá nhân kinh doanh; (ii) đảm bảo cân bằng về lợi ích giữa nhà nước và người nộp thuế; (iii) đảm bảo tính khả thi và hiệu quả; (iv) đảm bảo tính đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện; (v) đáp ứng được yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ ba, nội dung pháp luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh bao gồm: (i) Đối tượng chịu thuế là thu nhập của cá nhân kinh doanh; (ii) chủ thể nộp thuế là cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; (iii) Căn cứ, phương pháp tính thuế bao gồm doanh thu từ hoạt động kinh doanh và thuế suất với các phương pháp như khoán doanh thu, tính thuế theo từng lần phát sinh; (iv) Thủ tục về thuế như đăng ký, kê khai, nộp thuế...

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KINH DOANH VÀ HỘ KINH DOANH VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN TẠI VIỆT NAM

2.1. Thực trạng pháp luật về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

2.1.1. Quy định về chủ thể nộp thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

Pháp luật thuế TNCN quy định chủ thể nộp thuế TNCN bao gồm cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú. Theo đó:

Thứ nhất, Cá nhân cư trú là cá nhân đáp ứng một trong hai điều kiện sau: (i) có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam và (ii) có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam.

Thứ hai, cá nhân không cư trú là người không đáp ứng đủ các điều kiện đối với cá nhân cư trú do pháp luật quy định.

Do Luật không quy định cụ thể về nhóm cá nhân kinh doanh và thời hạn của hợp đồng thuê nhà nên trong quá trình triển khai, Nghị định và Thông tư căn cứ pháp luật về cư trú, về nhà ở đã hướng dẫn mở rộng điều kiện về nhóm chủ thể này. Cụ thể:

Thứ nhất, quy định về người nộp thuế là cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh Khoản 1 Điều 1 Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 hướng dẫn thực hiện thuế GTGT và thuế TNCN đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh (sau đây gọi là Thông tư 92/2015/TT-BTC) quy định rõ: người nộp thuế là cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh bao gồm cá nhân, nhóm cá nhân và hộ gia đình có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật. Cụ thể như sau:

Một là, trường hợp chỉ có một người đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì người nộp thuế là cá nhân đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hai là, trường hợp nhiều người cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nhóm cá nhân kinh doanh), cùng tham gia kinh doanh thì người nộp thuế là từng thành viên có tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Ba là, trường hợp trong một hộ gia đình có nhiều người cùng tham gia kinh doanh nhưng chỉ có một người đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì người nộp thuế là cá nhân đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Bốn là, trường hợp cá nhân, hộ gia đình thực tế có kinh doanh nhưng không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Chứng chỉ, Giấy phép hành nghề) thì người nộp thuế là cá nhân đang thực hiện hoạt động kinh doanh.

Ba là, đối với hoạt động cho thuê nhà, quyền sử dụng đất, mặt nước, tài sản khác không có đăng ký kinh doanh, người nộp thuế là cá nhân sở hữu nhà, quyền sử dụng đất, mặt nước, tài sản khác. Trường hợp nhiều cá nhân cùng sở hữu nhà, quyền sử dụng đất, mặt nước, tài sản khác thì người nộp thuế là từng cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng.

Thứ hai, quy định về thời hạn của hợp đồng thuê nhà. Theo Khoản 2 Điều 2 NĐ 65/2012/NĐ – CP thì cá nhân cư trú bao gồm cả cá nhân có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế.

2.1.2. Quy định về đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

Theo quy định của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của các Luật về thuế năm 2014 và Khoản 1 Điều 2 Nghị định 12/2015/NĐ – CP thì đối tượng chịu thuế của thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh là thu nhập từ kinh doanh của cá nhân có doanh thu từ 100 triệu đồng/ năm trở lên bao gồm:

Thứ nhất, Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật. Riêng đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chỉ áp dụng đối với trường hợp không đủ điều kiện được miễn thuế quy định tại Khoản 5 Điều 4 Nghị định này *Thứ hai*, Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

Như vậy, có thể thấy, pháp luật quy định khá cụ thể về đối tượng chịu thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh. Đặc biệt, pháp luật đã có sự thay đổi trong quy định về thu nhập chịu thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh. Trước đây, theo quy định của Luật thuế TNCN năm 2007 thì thu nhập chịu thuế TNCN của cá nhân kinh doanh không có ngưỡng 100 triệu đồng mà tổng các thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh được giảm trừ gia cảnh như đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công. Chính vì thế nảy sinh một số bất cập về phương pháp tính thuế và quản lý thuế TNCN. Nhiều cá nhân kinh doanh đã lợi dụng điều đó để thực hiện các thủ đoạn như trốn thuế, gian lận thuế, không kê khai và nộp thuế... Để khắc phục hạn chế này, Luật sửa đổi một số điều các luật về thuế 2014 đã quy định: “doanh thu của cá nhân kinh doanh đạt mức 100 triệu đồng trở lên mới thuộc diện chịu thuế”. Với quy định này, hoạt động quản lý thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh trở nên đơn giản và hiệu quả hơn. Tuy nhiên, bên cạnh đó, quy định của pháp luật về đối tượng chịu thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh vẫn còn một số bất cập sau:

Thứ nhất, pháp luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh hành nghề độc lập có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật chưa rõ ràng, dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng trên thực tế.

Thứ hai, quy định về mức doanh thu chịu thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh chưa hợp lý, chưa đảm bảo nguyên tắc công bằng.

2.1.3. Quy định về nguyên tắc áp dụng thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

2.1.3.1. Đối với các nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán

Theo Khoản 1, Điều 2, Thông tư số 92/2015/TT-BTC, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán (sau đây gọi là cá nhân nộp thuế khoán) là cá nhân kinh doanh có phát sinh doanh thu từ kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh trừ cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh, cá nhân cho thuê tài sản, cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp.

2.1.3.2. Đối với các nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh

Theo Khoản 1, Điều 3, Thông tư số 92/2015/TT-BTC, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh gồm: cá nhân cư trú có phát sinh doanh thu kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam; cá nhân kinh doanh không thường xuyên và không có địa điểm kinh doanh cố định; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức theo hình thức xác định được doanh thu kinh doanh của cá nhân.

2.1.3.3. Đối với cá nhân cho thuê tài sản

Cá nhân cho thuê tài sản là cá nhân có phát sinh kinh doanh thu từ cho thuê

tài sản theo Khoản 1, Điều 4, Thông tư số 92/2015/TT-BTC bao gồm: cho thuê nhà, mặt bằng, cửa hàng, nhà xưởng, kho bãi không bao gồm dịch vụ lưu trú; cho thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị không kèm theo người điều khiển; cho thuê tài sản khác không kèm theo dịch vụ.

Dịch vụ lưu trú không tính vào hoạt động cho thuê tài sản gồm: cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn cho khách du lịch, khách vắng lai khác; cung cấp cơ sở lưu trú dài hạn cho sinh viên, công nhân và những đối tượng tương tự; cung cấp cơ sở lưu trú cùng dịch vụ ăn uống hoặc các phương tiện giải trí. Dịch vụ lưu trú không bao gồm: cung cấp cơ sở lưu trú dài hạn được coi như cơ sở thường trú như cho thuê căn hộ hàng tháng hoặc hàng năm được phân loại trong ngành bất động sản theo quy định của pháp luật về hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.

Đối với cá nhân cho thuê tài sản thì mức doanh thu 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân không phải nộp thuế TNCN là tổng doanh thu phát sinh trong năm dương lịch của các hợp đồng cho thuê tài sản.

2.1.3.4. Đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp

Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp là cá nhân trực tiếp ký hợp đồng với công ty xổ số kiến thiết, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp theo hình thức đại lý đúng giá. Đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp thì mức doanh thu 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân không phải nộp thuế TNCN là tổng số tiền hoa hồng của đại lý, các khoản thu khác mà cá nhân nhận được trong năm dương lịch.

2.1.4. Quy định về căn cứ tính thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

Pháp luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh đưa ra các quy định khác nhau giữa cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú về phương pháp tính thuế và căn cứ tính thuế. Cụ thể:

a) Đối với cá nhân cư trú

Thứ nhất, phương pháp khoán. Pháp luật thuế TNCN sử dụng phương pháp khoán để tính thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh hay còn gọi là thuế khoán. Thuế khoán là hình thức thu thuế với một mức thuế cố giá trị cố định. Mức thuế khoán do cơ quan thuế quy định, dựa trên doanh thu từ kinh doanh để đề ra mức thuế khoán phù hợp.

Thứ hai, phương pháp tính thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh. Cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh là cá nhân có doanh thu phát sinh không thường xuyên. Chẳng hạn như doanh thu phát sinh từ hợp đồng, doanh thu phát sinh từ một hoạt động nào đó không mang tính định kỳ, thường xuyên và tổng mức doanh thu từng lần có giá trị trên 100 triệu đồng/năm.

Thứ ba, phương pháp tính thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản. Phương pháp này được áp dụng đối với cá nhân cho thuê tài sản. Cá nhân cho thuê tài sản là cá nhân có phát sinh doanh thu từ cho thuê tài sản bao gồm: cho thuê nhà,

mặt bằng, cửa hàng, nhà xưởng, kho bãi không bao gồm dịch vụ lưu trú; cho thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị không kèm theo người điều khiển; cho thuê tài sản khác không kèm theo dịch vụ.

Thứ tư, phương pháp tính thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp. Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp là cá nhân trực tiếp ký hợp đồng với công ty xổ số kiến thiết, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp theo hình thức đại lý bán đúng giá.

b) Đối với cá nhân không cư trú

Đối với những cá nhân nước ngoài đóng thuế theo dạng không cư trú tại Việt Nam, không phải mọi thu nhập đều phải chịu thuế TNCN, mà chỉ những thu nhập phát sinh tại Việt Nam mới phải chịu thuế TNCN. Tuy nhiên, không có định nghĩa cụ thể thế nào là thu nhập phát sinh tại Việt Nam trong các quy định hiện hành về thuế TNCN, nhưng có thể hiểu rằng: thu nhập phát sinh tại Việt Nam là các khoản thu nhập có được do thực hiện công việc tại Việt Nam hoặc thực hiện hợp đồng cho một bên Việt Nam. Một cá nhân không nhất thiết phải có mặt ở Việt Nam để thực hiện công việc hoặc nhận thanh toán từ bên Việt Nam thì mới bị coi là có thu nhập phát sinh tại Việt Nam. Ví dụ như: cá nhân nước ngoài tư vấn cho một dự án tại Việt Nam, nhận thu nhập từ chủ dự án ở Việt Nam. Khoản thu nhập này là thu nhập phát sinh tại Việt Nam. Như vậy, thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú sẽ chịu thuế thì thu nhập này phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của cá nhân đó tại Việt Nam.

Như vậy, từ các quy định của pháp luật về phương pháp tính thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh, có thể thấy pháp luật thuế có một số thành tựu như sau:

Thứ nhất, phương pháp tính thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh có nhiều điểm tiến bộ đã khắc phục được những hạn chế của các quy định trước đây về phương pháp tính thuế. So với quy định trước đây, cá nhân kinh doanh phải nộp thuế TNCN theo phương pháp tính thuế giống với thu nhập từ tiền lương, tiền công. Căn cứ tính thuế TNCN đối với cá nhân được xác định là doanh thu và thuế suất. Trong đó, doanh thu được xác định sau khi đã trừ đi các khoản chi phí nhất định và thuế suất được áp dụng là biểu thuế suất lũy tiến. Điều này khiến cho thu nhập của cá nhân kinh doanh càng cao thì mức thuế nộp càng lớn. Đồng thời quy định này sau một thời gian thực thi đã gặp phải những vướng mắc về xác định thu nhập chịu thuế do cá nhân kinh doanh không thực hiện đầy đủ quy định về kế toán, hoá đơn, chứng từ.

Thứ hai, phương pháp tính thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh đã góp phần tăng cường sự minh bạch khi xác định doanh thu khoán, số thuế phải nộp. Như đã phân tích ở trên, theo cách tính thuế trước khi Thông tư 92/2015/TT-BTC được ban hành, thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh được xác định dựa trên doanh thu của cá nhân kinh doanh khi đã trừ đi các chi phí để tạo lập nên doanh thu đó và các khoản giảm trừ. Cùng với đó, doanh thu này được áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần và cuối năm phải làm quyết toán thuế. Chính

vì thế, người nộp thuế với sự hạn chế của mình về kiến thức thuế đã rất khó để tính được số thuế phải nộp của mình.

Bên cạnh những điểm tích cực trên thì phương pháp tính thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh còn một số điểm bất cập như sau:

Thứ nhất, phương pháp khoán và tính thuế theo tỷ lệ trên doanh thu mang tính chủ quan, ước tính tương đối nên không đảm bảo tính khách quan và chính xác kết quả sản xuất kinh doanh của các hộ kinh doanh cá thể. Áp dụng cách tính thuế theo tỉ lệ trên doanh thu trong đó doanh thu được xác định bao gồm thuế (trường hợp thuộc diện chịu thuế) của toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Mức doanh thu này không trừ đi các chi phí bỏ ra để thực hiện hoạt động kinh doanh.

Thứ hai, cách xác định doanh thu khoán không phù hợp. Theo Thông tư 92/2015/TT-BTC, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hoá đơn của cơ quan thuế, thì doanh thu tính thuế là doanh thu khoán và doanh thu trên hoá đơn (Theo khoản Điều 2 Thông tư). Theo tôi mức thuế khoán áp dụng cho cá nhân kinh doanh dựa trên cả doanh thu trên hoá đơn là không phù hợp vì về nguyên tắc thuế khoán chỉ nên áp dụng cho những khoản doanh thu khó xác định chính xác.

2.1.5. Quy định về quản lý thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

2.1.5.1. Đăng ký thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

Cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán, nộp thuế theo từng lần phát sinh, cá nhân cho thuê tài sản, cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp có nghĩa vụ phải đăng ký thuế, không quan tâm cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh đó có đăng ký hay không đăng ký kinh doanh, có thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên hay dưới 100 triệu đồng/năm miễn có thực hiện hợp đồng sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc một hoặc một số lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật thì buộc phải đăng ký thuế.

2.1.5.2. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

Thứ nhất, nguyên tắc khai thuế, cá nhân kinh doanh phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế với cơ quan thuế theo mẫu quy định và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế. Cụ thể:

Thứ hai, hồ sơ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh, cá nhân cho thuê tài sản, cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp bao gồm tờ khai thuế và các tài liệu liên quan để làm căn cứ để người nộp thuế khai thuế, tính thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 6,7,8, Thông tư số 92/2015/TT-BTC.

Thứ ba, thời hạn, địa điểm khai thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán theo Khoản 3, Điều 6, Thông tư 92/2015/TT-BTC chậm nhất là vào ngày 15 tháng 12 của năm trước tính thuế. Trường hợp cá nhân nộp thuế khoán mới ra kinh doanh hoặc thay đổi ngành nghề, quy mô kinh doanh trong năm thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu kinh doanh hoặc thay đổi ngành nghề, quy mô. Trường hợp cá nhân nộp thuế khoán sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với doanh thu trên hóa đơn chậm nhất là ngày thứ mười của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế. Địa điểm kê khai thuế đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh nộp thuế khoán là Chi cục thuế nơi cá nhân có địa điểm kinh doanh.

Từ ngày 20 tháng 11 đến ngày 05 tháng 12 của hàng năm, cơ quan thuế phát Tờ khai thuế năm sau cho tất cả các cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán. Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân nộp thuế khoán cụ thể như sau:

i. Cá nhân nộp thuế khoán khai thuế đối với doanh thu khoán theo Tờ khai mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư 92/2015/TT-BTC.

ii. Trường hợp cá nhân nộp thuế khoán sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì cá nhân khai doanh thu theo hóa đơn vào Báo cáo sử dụng hóa đơn theo mẫu số 01/BC-SDHD-CNKD ban hành kèm theo Thông tư 92/2015/TT-BTC và phải lập, nộp Báo cáo sử dụng hóa đơn ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính.

iii. Trường hợp cá nhân kinh doanh theo hình thức hợp tác kinh doanh ủy quyền cho tổ chức khai thuế và nộp thuế thay thì tổ chức khai thuế thay theo Tờ khai mẫu số 01/CNKD kèm theo Phụ lục mẫu số 01-1/BK-CNKD ban hành kèm theo Thông tư 92/2015/TT-BTC và bản chụp hợp đồng hợp tác kinh doanh (nếu là lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng).

iv. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân nộp thuế khoán chậm nhất là ngày 15 tháng 12 của năm trước năm tính thuế.

v. Trường hợp cá nhân nộp thuế khoán mới ra kinh doanh hoặc thay đổi ngành nghề, quy mô kinh doanh trong năm thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ mười (10) kể từ ngày bắt đầu kinh doanh hoặc thay đổi ngành nghề, quy mô kinh doanh.

vi. Trường hợp cá nhân nộp thuế khoán sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với doanh thu trên hóa đơn chậm nhất là ngày thứ ba mươi (30) của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

2.1.5.3. Nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

Thứ nhất, Theo Điểm a, Khoản 3, Điều 1, Thông tư 92/2015/TT-BTC, ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi,

bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế thì người nộp thuế là cá nhân kinh doanh trong một số trường hợp cụ thể được xác định như sau:

Thứ hai, đối với quyết toán thuế thì cá nhân kinh doanh không cần phải quyết toán thuế bao gồm cả cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh nộp thuế khoán, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh, cá nhân cho thuê tài sản và đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp.

2.1.5.4. Xử lý vi phạm pháp luật về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính được quy định tại Điều 5 Nghị định 125/2020/NĐ-CP như sau:

i. Quy trình thực hiện việc xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

ii. Các hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hoá đơn thực hiện theo quy định tại Nghị định 125/2020/NĐ-CP.

iii. Thông thường, nếu tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ các trường hợp sau:

Theo quy định tại Điều 7 Nghị định 125/2020/NĐ-CP, các biện pháp xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính về thuế và hoá đơn bao gồm:

- Phạt cảnh cáo là hình thức xử phạt được áp dụng đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế, hóa đơn không nghiêm trọng, có tình tiết giảm nhẹ và thuộc trường hợp áp dụng hình thức xử phạt cảnh cáo theo quy định cụ thể đối với từng hành vi vi phạm tại Nghị định 125/2020/NĐ-CP.

- Đối với các hành vi vi phạm phải áp dụng hình thức phạt tiền thì:

i. Mức phạt tối đa không quá 100.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn và tối đa không quá 50.000.000 đồng đối với cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn.

ii. Mức phạt tối đa không quá 200.000.000 đồng đối với người nộp thuế là tổ chức thực hiện hành vi vi phạm thủ tục thuế và tối đa không quá 100.000.000 đồng đối với người nộp thuế là cá nhân thực hiện hành vi vi phạm thủ tục thuế.

iii. Phạt 20% số tiền thuế thiếu hoặc số tiền thuế đã được miễn, giảm, hoàn cao hơn quy định đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn.

iv. Phạt từ 1 đến 3 lần số tiền thuế trốn đối với hành vi trốn thuế.

v. Phạt tiền tương ứng với số tiền không trích vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định 125/2020/NĐ-CP.

Các biện pháp khắc phục hậu quả gồm:

i. Buộc cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn cao hơn quy định, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp thuế vào ngân sách nhà nước.

ii. Buộc cá nhân, tổ chức vi phạm phải điều chỉnh lại số lỗ, số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ chuyển kỳ sau.

iii. Buộc cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp hồ sơ thay đổi nội dung đăng ký thuế; khai lại và nộp bổ sung các tài liệu trong hồ sơ thuế; nộp hồ sơ khai thuế, phụ lục kèm theo hồ sơ khai thuế; cung cấp thông tin.

iv. Buộc cá nhân, tổ chức vi phạm phải thực hiện thủ tục phát hành hóa đơn theo quy định.

v. Buộc cá nhân, tổ chức vi phạm phải lập hóa đơn theo quy định.

vi. Buộc hủy, tiêu hủy hóa đơn, các sản phẩm in vi phạm.

vii. Buộc lập và gửi thông báo, báo cáo về hóa đơn

viii. Buộc chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định

ix. Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

2.2.1. Những kết quả đạt được trong thực hiện pháp luật về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

Thứ nhất, thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh đã góp phần đảm bảo công bằng trong việc điều tiết thu nhập của các cá nhân kinh doanh. Hiện nay, pháp luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh quy định cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 100 triệu đồng/năm mới là đối tượng chịu thuế TNCN. Như vậy, các cá nhân kinh doanh có doanh thu thấp hơn mức 100 triệu đồng/năm thì chưa phải nộp thuế.

Thứ hai, thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh góp phần tăng cường tính minh bạch trong quá trình thực thi pháp luật thuế. Với cách xác định doanh thu chịu thuế theo pháp luật hiện hành thì việc quản lý sử dụng hóa đơn được thực hiện chặt chẽ hơn giúp hạn chế tình trạng sử dụng hóa đơn để giúp các doanh nghiệp trốn thuế, lậu thuế.

Thứ ba, việc thực thi thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh góp phần từng bước thực hiện quản lý các cá nhân kinh doanh. Với số lượng cá nhân kinh doanh lớn, hoạt động kinh doanh tự do nhiều, trong đó có cả những trường hợp không phải đăng ký kinh doanh.

2.2.2. Những vướng mắc, tồn tại trong thực hiện pháp luật về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

Trong thời gian triển khai thực hiện, công tác quản lý thuế nói chung và công tác quản lý, tổ chức thực hiện thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh nói riêng đã có những chuyển biến tích cực, tuy nhiên, thực tế áp dụng vẫn còn một số hạn chế nhất định. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, cơ chế quản lý thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh còn chưa hiệu quả dẫn tới hiện tượng gian lận, trốn thuế TNCN.

Một là, cơ quan thuế khó quản lý được doanh thu theo hóa đơn của hộ kinh doanh. Theo quy định tại Tiết a1 Điểm a Khoản 2 Điều 2 Thông tư 92/2015/TT-BTC thì “trường hợp cá nhân nộp thuế khoán có sử dụng hóa đơn quyền thì doanh thu tính thuế được căn cứ theo doanh thu khoán và doanh thu trên hóa đơn”..

Hai là, cơ quan thuế khó ấn định mức doanh thu khoán. Do số thu từ các hoạt động kinh doanh thông thường của cá nhân kinh doanh không lớn, thậm chí chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số thu nội địa.

Ba là, do trình độ và ý thức tuân thủ pháp luật kém của cá nhân kinh doanh. Các cá nhân kinh doanh có trình độ hiểu biết hạn chế về pháp luật thuế TNCN đồng thời lại có ý thức tuân thủ pháp luật kém, vì lợi ích của bản thân nên đã không tuân thủ theo các quy định của pháp luật về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh.

Thứ hai, hạn chế về đội ngũ cán bộ thuế. Đội ngũ cán bộ thuế hiện nay chưa có kỹ năng chuyên sâu, khả năng ứng dụng các tiến bộ công nghệ tin học vào quản lý thuế chưa phù hợp với yêu cầu quản lý hiện đại và yêu cầu cải cách hành chính thuế, thậm chí một bộ phận cán bộ quản lý thuế chưa nắm vững và thực hiện tốt các chính sách thuế và quy trình biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế hiện hành.

Thứ ba, hạn chế về công nghệ quản lý thuế. Mặc dù hiện nay, cải cách thủ tục hành chính quản lý thuế đã thực hiện quyết liệt nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, trên thực tế, công nghệ quản lý thuế nói chung và thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh vẫn còn nhiều bất cập. Hệ thống thông tin và dữ liệu trong chương trình quản lý thuế chưa đảm bảo phản ánh đúng, đủ và kịp thời nghĩa vụ nộp thuế của các đối tượng kinh doanh phải nộp thuế TNCN.

Thứ tư, hạn chế về thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh. Công tác thanh tra, kiểm tra xử lý các hành vi vi phạm về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh của cơ quan thuế chưa được đặt đúng tầm và chưa phù hợp. Công tác phân tích, đánh giá hồ sơ khai thuế chưa sâu nên còn bỏ sót nhiều hành vi vi phạm có thể phát hiện ngay từ khâu kiểm tra thuế tại địa bàn. Công tác phối hợp để trao đổi thông tin giữa bộ phận thanh tra và kiểm tra đặc biệt là với các chi cục thuế còn nhiều hạn chế.

Thứ năm, thu nhập miễn thuế. Trên cơ sở kế thừa các khoản thu nhập không thuộc diện chịu thuế của Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, Luật mới đã bổ sung thêm 3 điều khoản mới, nâng tổng số loại thu nhập được miễn thuế lên 16.

Tiểu kết Chương 2

Pháp luật đã có sự thay đổi trong quy định về đối tượng chịu thuế, theo đó quy định đối tượng chịu thuế là thu nhập của cá nhân kinh doanh vượt ngưỡng doanh thu trên 100 triệu đồng/năm. Tuy nhiên quy định này vẫn bộc lộ điểm bất cập đó là: pháp luật thuế TNCN đối với các cá nhân kinh doanh ngành nghề độc lập có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật chưa rõ ràng dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng. Đồng thời mức doanh thu 100 triệu/năm là doanh thu chịu thuế chưa hợp lý, chưa đảm bảo yếu tố công bằng.

Trong quá trình thi hành pháp luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh, đã có nhiều thành tựu đạt được thể hiện vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế xã hội. Cụ thể: góp phần đảm bảo công bằng trong việc điều tiết thu nhập của

các cá nhân kinh doanh ; Góp phần tăng cường tính minh bạch trong quá trình thực thi pháp luật thuế; Góp phần từng bước tăng cường quản lý các cá nhân kinh doanh. Tuy nhiên, bên cạnh đó, quá trình thực thi pháp luật còn nảy sinh một số bất cập như: cơ chế quản lý thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh chưa hiệu quả dẫn đến hiện tượng gian lận, trốn thuế; Hạn chế về đội ngũ cán bộ thuế; Hạn chế về công nghệ quản lý thuế; Hạn chế về thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh. Từ những hạn chế này, tác giả đã phân tích các nguyên nhân cơ bản dẫn đến hạn chế để làm cơ sở đưa ra các kiến nghị của mình. Những kết quả nghiên cứu về thực trạng pháp luật tại Chương 2 sẽ là căn cứ xây dựng những giải pháp hoàn thiện pháp luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh tại Chương 3.

Chương 3

ĐỊNH HƯỚNG. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KINH DOANH VÀ HỘ KINH DOANH TẠI VIỆT NAM

3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh tại Việt Nam

Thứ nhất, thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách của nhà nước Những chủ trương, định hướng lớn của đảng cầm quyền có ảnh hưởng đến việc xây dựng, hoàn thiện pháp luật của các quốc gia.

Thứ hai, hoàn thiện pháp luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh nhằm đồng bộ với hệ thống pháp luật thuế và phù hợp với thông lệ quốc tế.

3.2. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

Thứ nhất, về doanh thu khoán từ những phân tích đã trình bày ở phần trước tác giả cho rằng nên nâng cao mức thu nhập không chịu thuế lên bởi hiện tại mức thu nhập chịu thuế là từ 100 triệu đồng/năm (tương ứng 8,4 triệu đồng/tháng) là rất thấp và không công bằng cho cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh bởi với mức thu nhập này không được trừ bất kỳ các khoản chi phí, giảm trừ gia cảnh.

Thứ hai, về mức thuế suất đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh theo tác giả nên hạ mức thuế suất đối với cá nhân cho thuê tài sản, cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp bởi hiện tại mức thuế suất của hai đối tượng này có sự chênh lệch rất cao so với các đối tượng khác.

Thứ ba, đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh cho thuê dịch vụ lưu trú; cho thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị không kèm theo người điều khiển; cho thuê tài sản khác không kèm theo dịch vụ, mặc dù tại Phụ lục số 01, Thông tư 92/2015/TT-BTC có đưa ra mức thuế suất đối với nhóm đối tượng

này. Tuy nhiên, Thông tư 92/2015/TT-BTC lại không có một quy định cụ thể nào đối với nhóm đối tượng này.

Thứ tư, cần hoàn thiện quy định về pháp luật thuế TNCN đối với những thu nhập phát sinh từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân. Quy định hiện nay đang bó hẹp phạm vi thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân. Thiết nghĩ, đối với từng ngành nghề, lĩnh vực, pháp luật chuyên ngành đều quy định về điều kiện để cá nhân tiến hành hoạt động hành nghề độc lập.

Thứ năm, cần bổ sung thêm các quy định về trường hợp miễn thuế TNCN đối với các cá nhân kinh doanh bị lỗ. Cần phải bổ sung thêm các quy định về trường hợp được miễn thuế TNCN đối với các cá nhân kinh doanh bị lỗ.

Thứ sáu, cần tăng hạn mức của doanh thu chịu thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh. Mức doanh thu chịu thuế theo quy định hiện nay là chưa hợp lý.

Thứ bảy, kiến nghị vẫn áp dụng chế định giảm trừ gia cảnh đối với thu nhập của cá nhân kinh doanh. Vấn đề giảm trừ gia cảnh hiện nay là vấn đề được quan tâm và tồn tại nhiều vướng mắc.

Thứ tám, cần tiếp tục hoàn thiện các quy định về kiểm soát thu nhập của cá nhân kinh doanh. Để kiểm soát được thu nhập của cá nhân nói chung và cá nhân kinh doanh nói riêng, trước hết cần đẩy nhanh việc hoàn thiện hệ thống CSDL về người nộp thuế.

Thứ chín, cần hoàn thiện các quy định về xử phạt vi phạm pháp luật về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh, nhằm nâng cao tính răn đe, giáo dục đối với người nộp thuế. Cần quy định các chế tài xử phạt nghiêm khắc hơn đối với các hành vi khai báo không trung thực, trốn thuế, cố tình gây khó dễ hoặc sách nhiễu người dân nhằm mục đích trục lợi.

Thứ mười, về khái niệm cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh thì giữa Luật doanh nghiệp và Luật thuế TNCN hiện tại cần có sự thống nhất với nhau bởi hiện tại giữa hai Luật này có sự mâu thuẫn rất lớn.

3.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

Pháp luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh được xây dựng nhằm mục tiêu quản lý cá nhân kinh doanh. Do đó để đảm bảo hiệu quả của các quy định pháp luật, giúp pháp luật thực thi trên thực tế, thì cơ chế quản lý và ý thức pháp luật của người nộp thuế là những yếu tố vô cùng quan trọng. Do đó, tác giả xin đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao và hoàn thiện cơ chế quản lý thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, cần quản lý chặt chẽ việc đăng ký thuế, khai thuế, ấn định thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh. Do việc cấp Đăng ký kinh doanh tách rời với việc đăng ký thuế dẫn tới việc các hộ kinh doanh lách luật cố tình không chấp hành gây ra tình trạng chênh lệch giữa số hộ đăng ký kinh doanh và số hộ đăng ký thuế. Điều này dẫn tới công tác quản lý hộ kinh doanh không chặt chẽ, tốn kém thời gian và chi phí, sự phối hợp của chính quyền, các ngành chưa tích cực làm xảy ra hiện tượng thất thu thuế.

Thứ hai, cần siết chặt quản lý thông tin hộ kinh doanh. Theo Luật Quản lý thuế 2006, “Thông tin về người nộp thuế là cơ sở để thực hiện quản lý thuế, đánh giá mức độ chấp hành pháp luật của người nộp thuế, ngăn ngừa, phát hiện vi phạm pháp luật về thuế.”

Thứ ba, cần ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại vào quản lý thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh, đặc biệt là quản lý các giao dịch điện tử. Ngày này, không ai có thể phủ nhận được những kết quả to lớn do việc ứng dụng công nghệ thông tin mang lại trong thực thi nghiệp vụ và điều hành các hoạt động, trong đó có hoạt động quản lý thuế.

Thứ năm, về nộp thuế, trước hết cơ quan thuế phải chấm dứt việc cho cán bộ thuế trực tiếp đến từng cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh để thu tiền thuế. Nguyên nhân chủ yếu mà cán bộ thuế phải trực tiếp đến từng cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh để thu tiền thuế chủ yếu là do ý thức đóng thuế của những cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh còn thấp, chưa có trách nhiệm trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của mình.

Thứ sáu, về kê khai thuế, nên áp dụng hình thức kê khai điện tử đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh. Bên cạnh đó, vẫn sử dụng hình thức kê khai thuế trực tiếp để cho những cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh có thể lựa chọn một trong hai hình thức kê khai bởi không phải cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh nào cũng có thể sử dụng hình thức kê khai thuế qua mạng điện tử.

Thứ bảy, minh bạch việc xác định doanh thu khoán và số thuế khoán phải nộp với sự tham gia của các cấp, ngành trong Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn và sự tham gia giám sát của người dân, từ đó giảm thiểu tối đa tình trạng thỏa thuận về mức thuế phải nộp.

Tiểu kết Chương 3

Từ những kết quả nghiên cứu, phân tích, đánh giá ở Chương 1 và Chương 2, Chương 3 luận văn đã đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh. Cần hoàn thiện quy định về pháp luật thuế TNCN đối với những thu nhập phát sinh từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân theo hướng nên sửa đổi quy định “thu nhập phát sinh từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc có chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật” bằng quy định “thu nhập phát sinh từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân” để bao quát được tất cả các hoạt động của cá nhân, tránh tạo lỗ hổng trong việc lách thuế, trốn thuế. Đồng thời, phải đặt ra cơ chế kiểm soát thu nhập của nhóm chủ thể này bằng quy định kê khai, kiểm tra, giám sát... Kiến nghị nâng cao cơ chế quản lý thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh thông qua việc quản lý chặt chẽ việc đăng ký thuế, khai thuế, ấn định thuế. Siết chặt quản lý thông tin hộ kinh doanh; Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại vào quản lý thuế TNCN, đặc biệt là quản lý các giao dịch điện tử. ngoài ra cần nâng cao ý thức pháp luật của người nộp thuế.

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu đề tài: “*Pháp luật về Thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh*” luận văn rút ra những kết luận cơ bản sau đây:

Thuế TNCN nói chung và thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh nói riêng là một loại thuế tương đối quen thuộc ở nhiều quốc gia, với mục đích điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, góp phần đảm bảo tính công bằng về thu nhập trong xã hội. Nội dung pháp luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh có tính bao quát cao, gồm: đối tượng chịu thuế, chủ thể nộp thuế, căn cứ, phương pháp tính thuế và thủ tục quản lý thuế.

Hệ thống các quy định cần đảm bảo các nguyên tắc của pháp luật thuế, bao gồm nguyên tắc bảo đảm công bằng giữa các cá nhân kinh doanh, nguyên tắc bảo đảm cân bằng về lợi ích giữa nhà nước và người nộp thuế, nguyên tắc đảm bảo tính khả thi và hiệu quả, nguyên tắc đảm bảo tính đơn giản về thủ tục và nguyên tắc đáp ứng được yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó các nguyên tắc có mối liên hệ và tác động qua lại lẫn nhau. Hệ thống pháp luật thuế cũng chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, mà chủ yếu là: (i) Quan điểm, chủ trương, chính sách của các cơ quan quản lý nhà nước, chẳng hạn như cơ quan thuế, cơ quan tài chính, tại Việt Nam, quan điểm chủ trương của Đảng có vai trò quan trọng; (ii) Điều kiện kinh tế; (iii) Trình độ lập pháp; (iv) Trình độ hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật thuế của người dân; (v) Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng ảnh hưởng đáng kể đến hệ thống pháp luật thuế nói chung, và thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh nói riêng. Cùng với quá trình phát triển hệ thống pháp luật thuế nói chung, hệ thống quy định về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh cũng ngày càng hoàn thiện dần và chia thành các nội dung như quy định về đối tượng chịu thuế, chủ thể nộp thuế, căn cứ tính thuế và các thủ tục hành chính như khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế v.v... Hệ thống các văn bản về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh khá đầy đủ và rõ ràng. Việc quy định áp dụng phương pháp khoán doanh thu là hợp lý và khoa học. Hành lang pháp lý về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh đã giúp rút ngắn được các thủ tục về kê khai và nộp thuế, tăng cường tính minh bạch của thuế TNCN. Không những vậy, các quy định này còn khiến cho cơ chế giám sát và quản lý về thu nhập của cá nhân kinh doanh trở nên hiệu quả hơn, góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật thuế của cá nhân kinh doanh. Chính vì thế mà nguồn thu từ thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh đã ổn định và có xu hướng tăng lên qua các năm.

Bên cạnh những ưu điểm thì hệ thống quy định về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh vẫn còn nhiều hạn chế. Xuất phát từ những bất cập đã được phân tích và định hướng hoàn thiện, luận văn đã đề xuất nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật và nhóm giải pháp đảm bảo thực hiện. Nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Văn Ái, Đỗ Đức Minh “Thuế thu nhập cá nhân trên thế giới và định hướng vận dụng ở Việt Nam” NXB Tài chính, Hà Nội, 2005
2. Bộ Tài chính (2012), “Báo cáo kinh nghiệm cải cách thuế thu nhập cá nhân của một số nước trên thế giới”
3. Bộ Tài chính Việt Nam - Bộ Tài chính Singapore (2012), “ Kinh nghiệm quản lý thuế thu nhập cá nhân và kê khai thuế điện tử của Singapore
4. Nguyễn Thị Cúc (2012) “ Sửa đổi bổ sung luật thuế thu nhập cá nhân: Thực tiễn và một số kiến nghị” Tạp chí Tài chính tháng 5/2012
5. Nguyễn Thị Cúc, “Giải pháp quản lý thuế đối với Kinh doanh Thương mại điện tử”, Tạp chí tài chính, Kỳ 1 tháng 7/2015, tr24-tr26
6. Trần Minh Đức (2012), “Cơ sở xác định thu nhập chịu thuế trong pháp luật Thuế thu nhập cá nhân dưới góc độ công bằng”, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số tháng 2/2012, tr 13-17.
7. Trần Vũ Hải, “Thực trạng pháp luật thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam hiện nay và phương hướng hoàn thiện”, Tạp chí Luật học, số 10/2007, tr 21-25
8. Ngô Thị Thu Hà, Đinh Văn Linh (2016), “Hoàn thiện hành lang pháp lý về thuế đối với hộ kinh doanh ở Việt Nam”, Tạp chí Tài chính, kỳ 1 Tháng 5/2016
9. Nguyễn Văn Hiệu đồng chủ biên (2007) " Cơ chế tự khai tự nộp thuế và vấn đề đặt ra cho Việt Nam”, Sách chuyên khảo, NXB Tài chính.
10. Nguyễn Thu Huyền, “Pháp luật về quyền tự do kinh doanh của cá nhân hoạt động thương mại- một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, Luận văn thạc sỹ luật học, 2012
11. Nguyễn Đình Luận, “ Tổng quan về thương mại điện tử ở Việt Nam”, Michel Bouvier, Nhập môn thuế đại cương và Lý thuyết thuế, Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, trang 21.
12. Nguyễn Hải Ninh, “Kiểm soát thu nhập của người nộp thuế trong quá trình thực hiện pháp luật thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam”, Luận án Tiến sĩ Luật học, 2017
13. Minh Phương, Khó truy thu thuế thu nhập cá nhân của giới “ Showbiz”. Trang cafeF.vn <<http://cafef.vn/kho-truy-thu-thue-thu-nhap-ca-nhan-cua-gioi-showbiz-20180922101327968.chn>. Truy cập lần cuối 20/12/2021.>
14. Lê Thúy, Cán bộ thuế bắt tay doanh nghiệp ... trốn thuế, Tạo chí Công an nhân dân online. <<http://cand.com.vn/Phap-luat/Can-bo-thue-bat-tay-doanh-nghiep-tron-thue-361957/>. Truy cập ngày 20/11/2021>
15. Bùi Khánh Toàn(2016) “Hiện đại hóa ngành thuế nhìn từ quản lý thuế đối với thương mại điện tử”, Tạp chí Tài chính kỳ 1, số tháng 2/2016, tr51-53
16. Nguyễn Quan Tiến, “Hiện trạng thu thuế Thương mại điện tử tại Việt Nam”, Tạp chí Tài chính kỳ 1 tháng 7/2015, tr12-tr15

17. VEPF: Tài liệu hội thảo diễn đàn thanh toán điện tử Việt Nam 2015, Nguyễn Thị Cúc, đề tài tham luận “ Vai trò thanh toán điện tử trong quản lý thuế với doanh nghiệp, hộ kinh doanh và cá nhân”

18. OECD (2014), “Quản lý thuế các nước OECD: Tập hợp thông tin so sánh giữa các nước (năm 2014)” Bộ phận Soạn thảo Diễn đàn về quản lý thuế Tiểu nhóm Tuân thủ Bộ phận Phê duyệt Ủy ban Các vấn đề về tài chính, tháng 10/2014 CTPA Trung tâm Chính sách và quản lý thuế.